

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN PHỔI NIN

(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài

(Theo Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	GIÁ THANH TOÁN BN VIỆN PHÍ	GIÁ THANH TOÁN BN VIỆN PHÍ 01/12/2017
1	Khám bệnh	8,000	31,000
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	160,000	200,000
3	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	50,000	245,700
4	Ngày giường bệnh Nội khoa	28,000	149,800
5	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu	150,000	211,000
6	Siêu âm	30,000	49,000
7	Điện tâm đồ	30,000	45,900
8	Đo chức năng hô hấp	80,000	142,000
9	Chụp Xquang phim >24x30 (1 tư thế)	36,000	53,000
10	Chụp Xquang phim >24x30 (2 tư thế)	72,000	66,000
11	Chụp X-quang số hóa 1 phim	48,000	69,000
12	Chụp X-quang số hóa 2 phim	72,000	94,000
13	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108,000	119,000
14	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	450,000	536,000
15	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	750,000	970,000
16	Bơm rửa khoang màng phổi	35,000	203,000
17	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	200,000	458,000
18	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	70,000	131,000
19	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	70,000	169,000
20	Chọc hút khí màng phổi	60,000	136,000
21	Chọc dò màng tim	70,000	234,000
22	Chọc rửa màng phổi	70,000	198,000

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	GIÁ THANH TOÁN BN VIỆN PHÍ	GIÁ THANH TOÁN BN VIỆN PHÍ 01/12/2017
23	Chọc dò tủy sống	70,000	100,000
24	Chọc hút hạch hoặc U	40,000	104,000
25	Chọc hút hạch/u/áp xe/các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	50,000	145,000
26	Chọc hút hạch/u/áp xe/các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	550,000	719,000
27	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	430,000	583,000
28	Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	430,000	658,000
29	Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	550,000	1,179,000
30	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	450,000	640,000
31	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	950,000	1,113,000
32	Đặt Catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	600,000	1,354,000
33	Đặt nội khí quản	350,000	555,000
34	Đặt sonde da dày	30,000	85,400
35	Hút dịch khớp	60,000	109,000
36	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	60,000	118,000
37	Hút đờm	15,000	10,000
38	Mở khí quản	480,000	704,000
39	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	12,000	22,400
40	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	42,000	61,600
41	Thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	35,000	39,200
42	Xét nghiệm tế bào hạch	30,000	47,000
43	Điện giải đồ (Na ⁺ ,K ⁺ , Cl ⁻)	30,000	28,600
44	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit uric, amilaze... (mỗi chất)	20,000	21,200
45	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL-cholesterol	26,000	26,500
46	Các xét nghiệm Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22,000	21,200
47	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40,000	39,200
48	Mở thông bằng quang gây tế tại chỗ		360,000
49	Nội soi lồng ngực	600,000	937,000

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	GIÁ THANH TOÁN BN VIỆN PHÍ	GIÁ THANH TOÁN BN VIỆN PHÍ 01/12/2017
50	Calci	12,000	12,700
51	Khí máu	100,000	212,000
52	Thời gian máu chảy (phương pháp duke)	7,000	12,300
53	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	36,000	147,000
54	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học	36,000	55,100
55	Nội soi màng phổi gây dính bằng thuốc, hóa chất	1,000,000	4,982,000
56	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	280,000	5,760,000
57	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,000,000	1,743,000
58	Tổng phân tích nước tiểu	35,000	37,100
59	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,000,000	1,443,000
60	Rivalta	5,000	8,400
61	Thông đái	45,000	85,400
62	Thụt tháo phân	45,000	78,000
63	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	1,500,000	3,243,000
64	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	400,000	738,000
65	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	600,000	1,105,000
66	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1,000,000	2,547,000
67	Rửa bàng quang (Chưa bao gồm hóa chất)	94,000	185,000
68	Sinh thiết phổi/gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	900,000	1,872,000
69	Sinh thiết hạch/u	110,000	249,000
70	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	35,000	89,500
71	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	70,000	200,000
72	Thở máy (01 ngày điều trị)	350,000	533,000
73	Thay canuyn mở khí quản	135,000	241,000
74	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu	80,000	173,000
75	Vật lý trị liệu hô hấp	10,000	29,000
76	Test hồi phục phế quản	80,000	165,000
77	Xét nghiệm HIV nhanh	60,000	51,700

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	GIÁ THANH TOÁN BN VIỆN PHÍ	GIÁ THANH TOÁN BN VIỆN PHÍ 01/12/2017
78	Xét nghiệm Hbsag nhanh	60,000	51,700
79	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	90,000	270,000
80	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250,000	287,000
81	Vi khuẩn nhuộm soi	25,000	65,500
82	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	25,000	63,200
83	Khí dung	8,000	17,600
84	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn chụp cắt lớp vi tính	900,000	1,872,000
85	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	900,000	1,872,000

Ninh Bình, ngày 01 tháng

Giám

Hà Nan

H BÌNH

i chính)

GIÁ THANH TOÁN BHYT 01/3/2016	GIÁ THANH TOÁN BHYT 01/4/2017
10,000	31,000
200,000	200,000
81,000	245,700
51,000	149,800
171,000	211,000
30,000	49,000
35,000	45,900
123,000	142,000
42,000	53,000
55,000	66,000
58,000	69,000
83,000	94,000
108,000	119,000
500,000	536,000
907,000	970,000
159,000	203,000
386,000	458,000
109,000	131,000
143,000	169,000
110,000	136,000
189,000	234,000
169,000	198,000

GIÁ THANH TOÁN BHYT 01/3/2016	GIÁ THANH TOÁN BHYT 01/4/2017
74,000	100,000
82,000	104,000
119,000	145,000
675,000	719,000
539,000	583,000
589,000	658,000
1,109,000	1,179,000
596,000	640,000
1,069,000	1,113,000
1,309,000	1,354,000
511,000	555,000
69,500	85,400
89,000	109,000
92,000	118,000
10,000	10,000
650,000	704,000
20,000	22,400
55,000	61,600
35,000	39,200
42,000	47,000
27,000	28,600
20,000	21,200
25,000	26,500
20,000	21,200
35,000	39,200
316,000	360,000
809,000	937,000

GIÁ THANH TOÁN BHYT 01/3/2016	GIÁ THANH TOÁN BHYT 01/4/2017
12,000	12,700
200,000	212,000
11,000	12,300
105,000	147,000
52,000	55,100
4,886,000	4,982,000
5,664,000	5,760,000
1,680,000	1,743,000
35,000	37,100
1,380,000	1,443,000
8,000	8,400
69,500	85,400
64,000	78,000
3,180,000	3,243,000
684,000	738,000
1,009,000	1,105,000
2,420,000	2,547,000
141,000	185,000
1,775,000	1,872,000
205,000	249,000
78,000	89,500
156,000	200,000
444,000	533,000
219,000	241,000
129,000	173,000
25,200	29,000
140,000	165,000
45,000	51,700

GIÁ THANH TOÁN BHYT 01/3/2016	GIÁ THANH TOÁN BHYT 01/4/2017
45,000	51,700
240,000	270,000
250,000	287,000
57,000	65,500
55,000	63,200
8,000	17,600
1,775,000	1,872,000
1,775,000	1,872,000

10 năm 2017

1 đóc

1 Sơn